

495.6
R-T(1)
2006

TRẦN VIỆT THANH

5000 CÂU ĐẢM THOẠI NHẬT - VIỆT MỌI TÌNH HUỐNG

日越会話五千



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN

VV-D2/10129

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

Mục lục

Tập 1

Sinh hoạt hàng ngày: 日常生活	Trang 1
Chào hỏi: あいさつ	1
Chào hỏi sáng trưa chiều tối: 朝昼晩の挨拶	1
Lần đầu gặp gỡ: 初対面で	5
Chào hỏi một thời gian dài không gặp: 久しぶりの挨拶	10
Gọi . trả lời: 呼びかけ. 返事	12
Thức dậy và đi ngủ: 就寝	13
Thức dậy: 起床	13
Rửa mặt . Đánh răng: 洗顔. 歯磨き	16
Tắm rửa . Tắm vòi hoa sen: 入浴. シャワー	18
Nhà vệ sinh: トイレ	20
Trước khi ngủ: 就寝前	23
Giấc ngủ: 睡眠	25
Cuộc sống sinh hoạt, những sự việc khác: 生活. その他	28
Công việc nhà: 家事	31
Dọn dẹp: 掃除	31
Giặt Giũ . Ủi đồ: 洗濯. アイロン	34
Nấu ăn . Rửa chén bát: 料理. 後片付け	39
May vá: 裁縫	42
Nuôi dạy và Giáo dục trẻ: 育児. しつけ	44
Bữa ăn: 食事	47
Mùi vị: 味	47
Nói chuyện trong bữa ăn: 食餌での会話	48
Mua thực phẩm: 食料品の買い物	52
Ăn cơm tiệm: 外食	57
Chủng loại món ăn: 料理の種類	63

Nhà hàng: レストラン	66
Thức ăn nhanh: ファーストフード	68
Day nấu ăn, học nấu ăn 料理を教える. 教わる	74
Mua sắm: 買い物	78
Tìm tiệm buôn, tìm quầy bán hàng: 店探し. 売場探し	78
Chọn lựa hàng hóa: 品選び	79
Trả giá: 値切る	
Chi trả: 支払う	85
Sửa chữa lại kích cỡ, trả lại hàng hóa: サイズ直し. 返品	87
Đặt trước. Giao hàng: 注文. 取り寄せ	89
Thực phẩm: 食べ物	91
Đồ dùng hàng ngày: 日用品	94
Gia kế: 家計	96
Ngân hàng. Bưu điện: 銀行. 郵便局	96
Để dành tiền: 貯金	103
Tiết kiệm: 節約	106
Chỗ ở: 住まい	108
Nhà: 家	108
Tìm nhà: 家探し	111
Dọn nhà: 引っ越し	114
Những sự trục trặc trong khu nhà ở: 住まいのトラブル	119
Sửa chữa: 修繕	122
Ngủ trọ lại: 宿泊	125
Thẩm mỹ. Sức khỏe: 美容. 健康	131
Tiệm uốn tóc: 美容院	131
Sửa sang sắc đẹp: エステ	136
Câu lạc bộ sức khỏe: フィットネスクラブ	139
Kiểm tra sức khỏe: 健康診断	142
Bồn tắm: 風呂	144

Bộ phận trên thân thể: 体の部分	147
Danh sách từ vựng những bộ phận trên thân thể: 語彙リスト「体の部分」	150
Thời trang: ファッション	152
Chọn quần áo: 服選び	152
Mỹ phẩm: 化粧	155
Kiểu tóc: ヘアスタイル	159
Phương tiện giao thông: 交通手段	162
Xe cộ: 車	162
Xe điện: 電車	166
Xe buýt: バス	172
Xe tắc-xi: タクシー	177
Máy bay: 飛行機	182
Xe hơi: 自動車	190
Xe đạp: 自転車	192
Đi bộ: 徒歩	195
Hỏi đường: 道を尋ねる	197
Thuê xe: レンター	201
Xuất nhập cảnh: 出入国	203
Phương tiện thông tin: 通信手段	205
Điện thoại: 電話	205
Gọi điện thoại: 電話をかける	207
Nhận điện thoại: 電話を受ける	210
Fax: ファクス	212
Thư điện tử: メール	214
Internet: インターネット	217
Động vật nuôi trong nhà: ペット	219
Mua động vật nuôi trong nhà: ペットショップ	219
Chăm sóc động vật nuôi trong nhà: ペットの世話	222

Thiên nhiên: 自然	225
Thời tiết . Khí hậu: 天気 . 天候	225
Danh sách từ vựng thời tiết và khí hậu: 語彙リスト「天気 . 気象」	228
Bốn mùa: 四季	232
Công việc . Học tập: 仕事 . 学習	234
Công ty: 会社	234
Tìm việc làm: 職探し	234
Danh sách từ vựng tên nghề nghiệp: 語彙リスト「職業する」	237
Đi làm . Rời khỏi công ty: 出勤 . 退社	251
Hẹn gặp bằng điện thoại: 電話でアポイント	253
Giới thiệu sản phẩm: 商品紹介	257
Đàm phán: 交渉	258
Tham quan công ty: 会社訪問	260
Nói chuyện ở nơi làm việc: 職場での会話	260
Những vấn đề rắc rối: トラブル	264
Hội nghị: 会議	265
Bàn luận về kinh doanh: 商談	267
Trưng bày: プレゼンテーション	271
Đồ dùng trong văn phòng: 事務用品	273
Máy vi tính: コンピューター	276
Trường học: 学校	278
Đi học: 通学	284
Buổi học: 授業	286
Thi cử: 試験	288
Sinh hoạt trường học: キャンパスライフ	290
Thư viện: 図書館	293
Những nghi lễ trong trường học: 学校行事	296
Uống rượu: 酒を飲む	298
Tiếp đãi: 接待	298